

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 20/9/2022

*“Tranh chấp về ly hôn, hợp  
đồng vay tài sản, quyền sở hữu  
và các quyền khác đối với tài  
sản.”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vũ Ngọc Hà

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Việt Hùng

Bà Đậu Thị Quy

**-Thư ký phiên tòa:** Bà Cao Thị Thu Hà, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa:** Bà Ninh Thị Huyền, Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án HNGĐ thụ lý số 06/2022/TLPT-DS ngày 23 tháng 5 năm 2022 về việc: *“Tranh chấp ly hôn, hợp đồng vay tài sản, quyền sở hữu và các quyền khác đối với tài sản”*. Do bản án dân sự sơ thẩm số 29/2022/HNGĐ - ST ngày 08 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 09/2022/QĐ-PT ngày 18 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn Nh – sinh năm 1970; Địa chỉ: tổ 5, khu phố N , phường 9, thành phố T, P. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ng- sinh năm 1985 Địa chỉ: tổ 5, khu phố N , phường 9, thành phố T, P . Có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Ông Nguyễn Thị Thanh Ph – sinh năm 1972; Địa chỉ: 73A Đ, phường 7, thành phố T, P.Có mặt.

4. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Phan Long A – sinh năm 1956; Địa chỉ: tổ 5, khu phố N, phường 9, thành phố T, P. Có mặt.

**Người kháng cáo:** nguyên đơn ông Lê Văn Nh.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

**Theo đơn khởi kiện, quá trình thu thập chứng cứ, nguyên đơn Lê Văn Nh trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Chúng tôi kết hôn có đăng ký kết hôn tại UBND Phường 2, thành phố T ngày 11/9/2014, sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là chị Ng nhiều lần thuê người đến đánh đập ép tôi nhận nợ, vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng từ tháng 5/2020 chúng tôi không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, nay tôi thấy vợ chồng không còn tình cảm, tôi yêu cầu ly hôn.

- Về con chung: có 01 con chung tên Lê Thái Ng – sinh ngày 16/8/2014 hiện đang ở với chị Ng. Cháu Ng có nguyện vọng ở với mẹ thì tôi thống nhất giao con cho mẹ nuôi dưỡng, tôi cấp dưỡng theo quy định pháp luật.

- Về tài sản chung: diện tích đất tại tổ 5, khu phố N, phường 9, thành phố T là tài sản riêng trước hôn nhân của tôi. Vợ chồng có tài sản chung gồm: 01 xe ô tô SPARK đời 2015 biển số 78D-00033, 01 xe mô tô hiệu VISSON biển số 78 – 4521, chúng tôi đã tự thỏa thuận xong, không yêu cầu Tòa giải quyết; Tài sản chung chưa thống nhất thỏa thuận là ngôi nhà tại tổ 5, khu phố Ninh Tịnh 6, phường 9, thành phố Tuy Hòa, xây dựng trên diện tích đất theo 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tôi, trong đó tôi xin phép xây dựng là diện tích 50,2m<sup>2</sup> đất ở, phần còn lại tôi xây trên đất nông nghiệp chưa xin phép, đề nghị giải quyết theo quy định. Tôi xin nhận tài sản và thối lại cho chị Ng giá trị ½ căn nhà xây dựng trên đất ở 50,2m<sup>2</sup> là 62.000.000đ. Phần diện tích đất xây dựng trên đất nông nghiệp không đồng ý chia do không được phép tồn tại.

- Về nợ chung: quá trình chung sống tôi có thành lập công ty TNHH XD Ph L, trước 2019 tôi là người quản lý công ty, đến năm 2019 do tôi chuyển nghề nên đưa lại công ty cho vợ đứng tên, toàn quyền kinh doanh, tôi hỗ trợ phần kỹ thuật. Quá trình kinh doanh chị Ng có vay nợ bên ngoài, nói tôi ký vào giấy nợ, tôi không nhớ ngày nhưng khoảng đầu năm 2019, vợ chồng cùng ký giấy vay tiền của chị Ph 525.000.000đ. Ngày 4/12/2019 tôi đưa tiền chị Ng đi trả gốc 400.000.000đ, lãi trên nợ gốc 400.000.000đ là 110.000.000đ, còn lại 125.000.000đ gốc đã trả 50.000.000đ lãi (ngày 4/12/2019) và trả 72.000.000đ lãi (tháng 6/2020 đến tháng 8/2020). Lúc đầu đây là khoản vay không thỏa thuận lãi, việc trả lãi là do tôi bị ép buộc. Nay tôi yêu cầu tính lại lãi theo lãi ngân hàng từ đầu năm 2019 trên số nợ gốc 525.000.000đ, phần nào tôi đã trả thì trừ ra, còn lại tôi và chị Ng cùng trách nhiệm trả. Tôi chỉ ký vào giấy nợ 525.000.000đ còn các giấy nợ khác tôi không ký nên không biết. Chị Ph và chị Ng là người giữ giấy nợ, tôi không giữ nên không có cung cấp cho Tòa.

Sau khi chị Ph dẫn người đến đòi nợ, khoảng tháng 4, tháng 5/2020 tôi có đến nhà chị Ph mục đích hỏi số tiền vợ tôi vay bao nhiêu tiền, và số tiền chúng tôi đã trả, tôi xuống nhà chị Phương xin trả gốc, trả lãi 1%/tháng.

Đến khoảng ngày 6/5/2020 chị Ph đi cùng ông H lên đòi hơn 1,5 tỷ nhưng tôi không chịu nói chỉ có nợ 525.000.000đ, hai bên tranh cãi thì chị Ph bỏ về. Chị Ph thuê người theo tôi, tôi báo công an thành phố và đã làm việc theo biên bản ngày 18/5 của công an thành phố. Ngày 23/5 chị Ph gọi người đến tôi phải bỏ trốn đến ngày 6/6 mới về nhà được, tối ngày 6/6 có mấy người đến ngôi nhà tôi đến sáng ngày 7/6 phá cửa vào kéo tôi ra, chị Ph cho người đánh tôi, vợ tôi ghi sẵn tờ giấy thế chấp nhà ép tôi ký vào giấy thế chấp nhà. Đến ngày 8/6 tôi trình báo công an thì trong ngày 8/6 tôi có làm việc với công an thành phố.

Nay tôi chấp nhận nợ chung của tôi và chị Ng còn nợ chị Ph là 125.000.000đ gốc, số lãi tôi đã trả là 160.000.000đ vào ngày 4/12/2019, đến tháng 6 và tháng 7/2020 tôi trả 72.000.000đ lãi. Tôi yêu cầu tính lại lãi theo quy định pháp luật trừ số tiền tôi đã trả ra, tôi chấp nhận trả chị Ph ½. Yêu cầu chị Ph trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tôi.

### **Quá trình giải quyết vụ án bị đơn Nguyễn Thị Ng trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi thống nhất kết hôn đúng như anh Nh trình bày. Chúng tôi mạnh ai nấy sống từ tháng 5/2020 đến nay không thể sống chung được nhưng ly hôn là để anh Nh trốn nợ nên tôi không đồng ý ly hôn. Phải trả nợ xong mới ly hôn.

- Về con chung: có 01 con chung tên Lê Thái Ng – sinh ngày 16/8/2014 hiện đang ở với chị Ng. Cháu muốn ở với ai thì quyết định giao người đó. Nếu cháu ở với tôi thì yêu cầu cấp dưỡng theo quy định pháp luật.

- Về tài sản chung: Diện tích đất tại tổ 5, khu phố N, phường 9, thành phố T là tài sản riêng trước hôn nhân của anh Nh. Vợ chồng có tài sản chung gồm: 01 xe ô tô SPARK đời 2015, biển số 78D-00033, 01 xe mô tô hiệu VISSON biển số 78 – 4521, chúng tôi đã tự thỏa thuận xong, không yêu cầu Tòa giải quyết; Tài sản chung chưa chia là ngôi nhà tại tổ 5, khu phố N, phường 9, thành phố T, xây dựng trên diện tích đất theo 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh Nh. Tôi không có ý kiến gì về giá trị của căn nhà, yêu cầu giữ lại để vợ chồng cùng làm ăn trả nợ, không chia tài sản.

- Về nợ chung: Công ty TNHH XD Ph L do anh Nh kinh doanh, tôi không biết gì đến xây dựng, đến năm 2019 anh Nh nói muốn dạy lái xe, chuyển công ty lại cho tôi đứng để làm có tiền trả nợ. Từ khi kinh doanh vợ chồng đã vay mượn tiền để trả tiền công thợ, vật tư công trình. Do anh Nh không thể vay mượn tiền thêm của ai nên anh Nh nói tôi hỏi chị Ph cho vay, hoặc giới thiệu ai đó cho vợ chồng vay tiền. Từ đầu năm 2018 đến năm 2019, chúng tôi vay mượn bạn của chị Ph nhiều lần số tiền hơn 2 tỷ, cụ thể: ngày 18/7/2018 vay 525.000.000đồng, thỏa thuận lãi 5%/tháng có thể thỏa thuận lãi lại

trong quá trình vay; năm 2019 vay thêm và trả được hai lần (Ngày 15/10/2019 (al) trả 235.000.000đ gốc không trả lãi, ngày 4/12/2019 trả 400.000.000đ) còn nợ 1.059.000.000đồng; tổng cộng nợ năm 2018, 2019 là 1.584.000.000đồng gốc. Đến khoảng tháng 4/2020 tại nhà cha mẹ tôi (ông Cầu), do không có khả năng trả nợ, tôi và anh Nh tính toán các khoản nợ vợ chồng vay của bạn chị Ph để mượn tiền chị Ph trả cho họ, sau này, vợ chồng tôi chỉ tập trung trả cho chị Ph thôi, tổng số tiền là 2.700.000.000đ (trong đó gốc 1.584.000.000đồng, lãi từ năm 2018 nên đến tháng 4/2020 là 1.116.000.000đồng), vay thêm 300.000.000đ để trả các khoản nợ khác, tổng nợ là 3.000.000.000đ, vợ chồng có viết giấy nợ nhưng chưa đưa cho chị Ph, thỏa thuận lãi 3%, sau đó anh Nh nhờ ba tôi gặp chị Ph xin lãi xuống 1%/tháng, ba tôi không đồng ý, nên tự anh Nh tìm đến nhà chị Ph xin không trả lãi, chỉ trả gốc, chị Ph không chấp nhận.

Sau nhiều lần chị Ph yêu cầu trả nợ, đến ngày 7/6/2020 vợ chồng ký giấy thế chấp nhà, xác nhận số nợ với chị Ph là 3.000.000.000đ gốc, vay thêm 600.000.000đ để lấy sổ đỏ đang thế chấp ngân hàng ra thế chấp cho chị Ph làm tin, thỏa thuận lãi theo lãi ngân hàng 1%/tháng (tức 36.000.000đ/tháng). Tổng cộng nợ 3.600.000.000đồng. Ngày 8/6/2020 chị Ph nộp tiền vào Ngân hàng, anh Nh tự rút 02 sổ đỏ ra đưa chị Ph. Vợ chồng trả được 02 tháng được 72.000.000đ. Từ 9/2020 đến nay không trả lãi. Nay tôi yêu cầu vợ chồng cùng trả số nợ 3.600.000.000đ gốc và lãi 1%/tháng từ tháng 9/2020.

Sau khi viết giấy thế chấp ngày 7/6/2020, chị Ph đưa lại toàn bộ giấy nợ trước đây, anh Nh đã xé hủy, tôi không giữ giấy tờ gì.

- **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Ph trình bày:** Nguyên trước đây tôi có quen biết chị Ng, còn anh Nh có quen chồng tôi, nên hai bên có qua lại; vợ chồng anh Nh kinh doanh công ty TNHH XD Ph L. Khoảng năm 2016, vợ chồng Nh bắt đầu hỏi tôi vay tiền để làm kinh doanh, do Nh không còn hỏi mượn ai được nữa. Bản thân tôi không có ý định cho vay nên nhiều lần từ chối, nhưng vợ chồng anh Nh theo năn nỉ, cũng vì thấy chị Ng là người đang hoàng nên tôi chấp nhận hỏi người quen cho vợ chồng Nh vay mượn tiền. Trong hai năm 2016, 2017 vợ chồng Nh vay, trả đều đặn, cứ đầu năm vay, đến cuối năm trả, dứt điểm.

Đến đầu năm 2018, vợ chồng Nh tiếp tục hỏi vay, tôi cũng vì tình nghĩa nên giới thiệu vợ chồng Nh với chị Nguyễn Thị B, chị Nguyễn Thị X, và một số người khác để vợ chồng Nh vay. Vì những người này cũng là bạn của tôi nên khi tôi giới thiệu họ đồng ý cho vợ chồng Nh vay. Khi đưa tiền thì vợ chồng Nh nhận tiền, nhưng người viết giấy nợ là tôi (Ph), sau đó vợ chồng Nh viết lại giấy nợ cho tôi.

Khoảng thời gian năm 2018, 2019, vợ chồng Nh vay rất nhiều lần, cần tiền thì có lúc Nh, có lúc Ng điện thoại cho tôi, tôi hỏi bạn tôi có tiền không thì Ng hoặc Nh lên lấy, chúng tôi ghi vào một quyển sổ, và các giấy nợ nhỏ, thỏa thuận lãi lúc cao nhất là 5%/tháng, có thể điều chỉnh lãi trong quá trình vay mượn. Quá trình vay mượn vợ chồng

Nh không trả đều đặn nên đến tháng 4/2020 sau nhiều lần hỏi đòi nợ thì tại nhà ông C (cha chị Ng) vợ chồng Nh và tôi ngồi tính toán lại gốc lãi, chị Ng là người tính, sau khi chị Ng mở sổ và tính toán các giấy vay mượn, trả từ đầu năm 2018 đến tháng 4/2020 thì chốt lại số tiền nợ là 1.584.000.000đ gốc và 1.116.000.000đ lãi, lãi tính 3%/tháng. Lúc đầu do tôi là người đứng ra giới thiệu cho vợ chồng Nh, Ng vay nên khi vợ chồng Nh, Ng không trả gốc lãi cho những người bạn của tôi, tôi mới phải cho vợ chồng Nh, Ng vay số tiền 2.700.000.000đ (cả gốc và lãi) để trả dứt điểm cho họ, quy về chỉ một mối nợ của tôi; đồng thời vay thêm số tiền 300.000.000đ để trả các khoản nợ ngoài khác của vợ chồng Nh, tổng số tiền là 3.000.000.000đ, thỏa thuận trả lãi 3%/tháng, Nh có xin tôi trả lãi thấp hơn nhưng tôi không chịu. Sau đó ít ngày Nh tìm đến nhà tôi (địa chỉ 73A Đ tiếp tục xin chỉ trả gốc và xin không trả lãi) hai bên không thống nhất được, Nh bỏ về.

Sau khi thống nhất nợ như vậy nhưng vợ chồng Nh không trả nợ nên tôi nhiều lần đến nhà Nh đòi nợ, chứ không có việc đánh đập, hay thuê người đánh anh Nh. Đến ngày 7/6/2020, là vợ chồng Nh gọi tôi đến nhà, Ng viết giấy thế chấp nhà và vợ chồng đồng thuận ký tên, không có sự việc ép ký. Vì là số tiền lớn nên tôi có yêu cầu thế chấp tài sản, vợ chồng Nh mới vay thêm của tôi 600.000.000đ để lấy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp tại Ngân hàng ra để tôi làm tin. Anh Nh thống nhất nên mới có việc ký vào giấy tờ giải chấp tại Ngân hàng, sau đó còn trả được 02 tháng tiền lãi (tổng cộng 72.000.000đ), nếu bị ép buộc thì sao tôi có thể lấy được giấy tờ nhà của anh Nh và anh Nh trả lãi cho tôi hai tháng. Trả được hai tháng tiền lãi thì anh Nh không trả nữa mà thách thức tôi kiện Tòa.

Do vậy, tại các bản trình bày trước và tại cơ quan công an mặc dù tôi có trình bày đến tháng 4/2020 chốt lại số tiền nợ là 1.584.000.000đ gốc và 1.116.000.000đ lãi, nhưng đây là sự tính toán của vợ chồng Nh để mượn tiền của tôi mà trả cho người khác, còn việc trả cho ai thế nào là việc giữa vợ chồng Nh và người cho vay. Tôi cho vợ chồng Nh vay số tiền 3.000.000.000đ để trả nợ cho người ta và vay thêm 600.000.000đ để đáo hạn ngân hàng lấy giấy tờ đất ra, tôi chỉ mới lấy lãi 1%/tháng, lấy được 02 tháng mà thôi.

Đối với việc tôi trình bày ngày 4/12/2019 Nguyệt trả 400.000.000đ gốc và 110.000.000đ lãi của số nợ 525.000.000đ và 50.000.000đ lãi của số nợ 135.000.000đ và tờ giấy phô tô anh Nh cung cấp cho Tòa là chữ viết của chồng tôi, tôi xin trình bày như sau: Sự việc vợ chồng Nh vay tiền, vì tôi là người đứng giữa nên mỗi khi Ng trả nợ hay gọi tôi làm chứng việc giao nhận tiền giữa Ng và người cho vay. Vào ngày 4/12/2019 vợ chồng Ng đến trả nợ nhưng lúc đó Ng không thấy chị B, nên Ng mới đến nhà tìm tôi cũng không thấy, chỉ có chồng tôi ở nhà nên chồng tôi nhận giúp. Sau đó thì đưa tiền lại cho chị B, vợ chồng tôi không liên quan gì đến việc vay trả của vợ chồng Nh và chị B.

Nay anh chị ly hôn thì yêu cầu trả dứt điểm cho tôi số tiền gốc 3.600.000.000đồng và lãi suất 1%/tháng từ tháng 9 năm 2020 đến khi trả hết nợ.

Đối với yêu cầu đòi lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh Nh tôi xin ý kiến: Khi anh Nh giao 02 giấy này cho tôi, có nói tôi đi công chứng chứng thực, nhưng vì tin tưởng nên tôi nói không cần, tôi biết việc nhận thế chấp như vậy là chưa đúng quy định pháp luật nhưng xin Tòa cho tôi giữ để làm tin cho khoản vay của anh Nhuận

**Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Phan Long A trình bày:** Tôi là hàng xóm đang sử dụng đất liền kề phía tây diện tích đất của ông Nh. Cách đây trên 10 năm tôi bán cho ông Lê Văn Nh diện tích đất tại khu phố N, phường 9, thành phố T, sau đó ông Nh làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng nhà ở trên đất. Trong tổng diện tích đất tôi bán cho ông Nh có một phần diện tích đất ở và một phần diện tích đất nông nghiệp. Ông Nh mua xong đất thì xây dựng nhà theo đúng diện tích đã mua, không ai tranh chấp gì. Theo bản vẽ hiện trạng, phía sau nhà ông Nh có dịch qua đất nhà tôi nhưng chỉ do việc đo vẽ và cấp sổ chứ thực trạng không ai tranh chấp gì. Toàn bộ phần đất của tôi quản lý đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Đối với việc nhà ông Nh có một phần diện tích xây dựng trên đất của tôi, đến nay tôi mới biết nhưng tôi không có ý kiến, yêu cầu gì. Chúng tôi không có tranh chấp gì với nhau.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 29/2022/HNGĐ-ST ngày 08/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố T đã quyết định:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của anh Lê Văn Nh, anh Lê Văn Nh được ly hôn với chị Nguyễn Thị Ng.

2. Về con chung: có 01 con chung tên Lê Thái Ng – sinh ngày 16 tháng 8 năm 2014 hiện đang ở với chị Ng. Giao chị Nguyễn Thị Ng trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Lê Thái Ng, anh Lê Văn Nh cấp dưỡng nuôi con 745.000đ/tháng, bắt đầu từ tháng 4 năm 2022 đến khi phát sinh một trong các điều kiện quy định tại điều 118 Luật hôn nhân gia đình. Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

3.1. Giao anh Lê Văn Nh được quyền quản lý sử dụng phần diện tích nhà ở 36,9m<sup>2</sup> nằm trên thửa đất ở theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 810826 do UBND TP. Tuy Hòa cấp ngày 06/02/2013 cho anh Lê Văn Nh, xây dựng năm 2016 cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch và được bồi thường hỗ trợ theo quy định hiện hành.

3.2. Tạm giao anh Lê Văn Nh được quyền quản lý sử dụng phần diện tích nhà ở 61,3m<sup>2</sup> nằm trên phần đất trồng cây hàng năm khác theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 807225 do UBND TP. Tuy Hòa cấp ngày 12/4/2012 cho anh Lê Văn Nh, đến khi có các quyết định xử lý của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và diện tích nhà ở 17,3m<sup>2</sup> nằm trên thửa đất 406, tờ bản đồ 255B chủ sử dụng đất ông Phan Long A.

3.3. Anh Lê Văn Nh có trách nhiệm thối lại giá trị tài sản chung cho chị Nguyễn Thị Ng số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về nợ chung:Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thanh Ph về việc yêu cầu anh Lê Văn Nh, chị Nguyễn Thị Ng trả số nợ vay cụ thể:

4.2. Anh Lê Văn Nh có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị Thanh Ph số tiền 2.142.000.000đ (trong đó 1.800.000.000đ gốc, 342.000.000đ lãi).

4.3. Chị Nguyễn Thị Ng có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị Thanh Ph số tiền 2.142.000.000đ (trong đó 1.800.000.000đ gốc, 342.000.000đ lãi).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất của các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật, nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Chị Nguyễn Thị Thanh Ph phải trả lại cho anh Lê Văn Nh: Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 807225, Ủy ban nhân dân thành phố Tuy Hòa cấp cho anh Lê Văn Nh ngày 12 tháng 4 năm 2012, đối với thửa đất số 2477, tờ bản đồ số 255B và bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 810826, Ủy ban nhân dân thành phố Tuy Hòa cấp cho anh Lê Văn Nh ngày 06 tháng 2 năm 2013, đối với thửa đất số 2475, tờ bản đồ số 255-B.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và thời hạn kháng cáo của đương sự.

Ngày 12/4/2022 và bổ sung ngày 29/4/2022, nguyên đơn ông Lê Văn Nh kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa án không chấp nhận yêu cầu của bà Ph về việc buộc ông Nh trả nợ số tiền 2.142.000.000đ.

#### **Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Nguyên đơn ông Lê Văn Nh giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ng thống nhất bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh Ph và ông Phan Long A thống nhất bản án sơ thẩm đối với phần quyền lợi của mình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên phát biểu ý kiến: về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm của Thẩm phán, HĐXX

và những người tham gia tố tụng là đúng quy định. Về nội dung: Ông Nh kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh ông bị bà Phg ép buộc ký vào Giấy thế chấp ngày 07/6/2020 và trả 02 tháng tiền lãi 72.000.000đ vào tháng 7, 8/2020, đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến các bên đương sự, Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị Ng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh Ph, ông Phan Long A không kháng cáo, nguyên đơn ông Lê Văn Nh kháng cáo về khoản nợ 3.600.000.000đ cấp sơ thẩm xác định là khoản nợ chung của vợ chồng và buộc ông Nh phải trả nợ cho bà Ph số tiền gốc và lãi 2.142.000.000đ. Do đó, HĐXX phúc thẩm không xem xét các nội dung không bị kháng cáo, xét kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn Nh, thấy rằng:

[2] Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị Thanh Ph có yêu cầu độc lập yêu cầu vợ chồng ông Lê Văn Nh, bà Nguyễn Thị Ng trả khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân số nợ gốc 3.600.000.000đ, lãi tính 1%/tháng kể từ tháng 9/2020 đến khi trả hết nợ theo Giấy thế chấp nhà ký ngày 07/6/2020. Bà Ng chấp nhận khoản nợ trên và đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà Ph, ông Nh không chấp nhận, cho rằng vợ chồng ông chỉ nợ bà Ph số tiền 525.000.000đ, đã trả 400.000.000đ gốc và 110.000.000đ lãi vào năm 2019 và 72.000.000đ lãi vào tháng 7, 8/2020 nên ông chỉ chấp nhận trả ½ số nợ gốc còn lại 125.000.000đ và lãi sau khi trừ lại các khoản lãi đã trả.

[3] Xét chứng cứ ông Nh cung cấp là tờ giấy có nội dung “Ngày 03/12 ÂL/2019 em Ng trả chị H số tiền gốc 100 triệu đồng đã mượn ngày 30/8/2019 ÂL (BL36) và tờ giấy đề ngày 04/12/2019 ÂL (BL35, 36) có nội dung “400 triệu gốc, lãi 110.000.000đ, lãi 50.000.000đ/135 triệu gốc, lãi 10 triệu đồng chị H. Tổng 570.000.000đ” để chứng minh vợ chồng ông đã trả cho bà Ph số tiền gốc và lãi của khoản nợ 525.000.000đ. Xét tờ giấy này không thể hiện ai trả, trả cho ai, trả khoản nợ nào, số nợ còn lại, đồng thời giấy mượn tiền 525.000.000đ ghi ngày mượn tiền 18/7/2018 không khớp với chứng từ trả nợ ông Nh cung cấp. Ngoài các tài liệu này, ông Nh không cung cấp thêm tài liệu nào để chứng minh việc mình chỉ còn nợ gốc 125.000.000đ của khoản nợ trên.

[4] Xét Giấy thế chấp nhà ngày 07/6/2020 nhưng có nội dung ông Nh, bà Ng thế chấp nhà, đất tại thửa số 2475, 2477 tại N, phường 9 với số tiền 3.600.000.000đ, bên thế chấp đã nhận 3.000.000.000đ, còn 600.000.000đ bên nhận thế chấp sẽ đưa đủ số tiền còn lại, lãi suất 1%/tháng là 36.000.000đ/tháng, giấy này có chữ ký và lấn tay của ông Nh, bà Ng, bà Ph, ông Nh còn ghi “Chúng tôi đã đọc và đồng ý”. Tại cấp sơ thẩm cũng như



phúc thẩm, ông Nh cho rằng ông bị bà Ph cùng một số người đến nhà phá cửa, bắt ông ra ngoài, đánh đập, đốt nhang huê trước mặt, để bảo toàn tính mạng ông buộc phải ký vào Giấy thể chấp này. Cấp sơ thẩm đã yêu cầu ông Nh cung cấp chứng cứ chứng minh nhưng ông không cung cấp được, đề nghị cấp phúc thẩm thu thập tài liệu tại Công an thành phố Tuy Hòa, Công an phường 9, Ngân hàng NNPTNT tỉnh Phú Yên, Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Yên để chứng minh ông bị đánh, ép ký giấy nợ, khoản tiền trả nợ Ngân hàng xóa thế chấp không liên quan đến bà Ph. Theo Công văn số 1820/CATP-CSHS ngày 23/8/2022 của Công an thành phố Tuy Hòa và Công văn số 26/CV-CAP ngày 18/8/2022 của Công an phường 9 đều không có cơ sở xác minh, xác định việc ông Nh trình báo bà Ph cùng một số người hành hung ép ông ký giấy nhận nợ. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nh cho rằng sáng ngày 07/6/2020 ông bị đánh ép ký giấy, do quá mệt nên ông chỉ gọi điện thoại báo trực ban Công an phường 9 nhưng không ai đến, sang ngày 08/6/2020 ông đến Công an phường 9 báo cáo trực tiếp nhưng không được giải quyết, chiều ngày 08/6/2020 ông tự đến Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Yên nhập viện điều trị. Căn cứ hồ sơ bệnh án do Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Yên cung cấp thì không thể xác định được ông Nh bị ai đánh, thời gian bị đánh. Đối với việc bà Ng trực tiếp trả nợ cho Ngân hàng NNPTNT tỉnh Phú Yên, ông Nh cùng bà Ng ký nhận lại Giấy CNQSDĐ tại Phiếu xuất kho tài sản cũng không chứng minh được việc ông Nh bị ép nhận nợ. Mặt khác, sau khi ký giấy nhận nợ ngày 07/6/2020, ông Nh, bà Ng, bà Ph đều thống nhất việc vợ chồng ông Nh đã trả lãi 02 tháng (tháng 7, 8) số tiền 72.000.000đ tương ứng mức lãi 1%/tháng theo thỏa thuận tại Giấy thể chấp nhà. Do đó, cấp sơ thẩm xác định khoản nợ theo Giấy thể chấp nhà ngày 07/6/2020 là khoản nợ chung của vợ chồng ông Nh, bà Ng là đúng quy định tại Điều 37 Luật hôn nhân gia đình 2014, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Thanh Ph buộc vợ chồng ông Nh, bà Ng cùng có trách nhiệm trả nợ chung gốc 3.600.000.000đ, lãi suất 1%/tháng từ tháng 9/2020 đến khi trả hết nợ sơ thẩm ngày 08/4/2022 là có căn cứ đúng quy định pháp luật.

[5] Từ những nhận định trên, chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Lê Văn Nh do không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí: Nguyên đơn ông Lê Văn Nh kháng cáo không được chấp nhận, nên phải chịu án phí DSPT theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của BLTTDS giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào Điều 28; Điều 35; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 37, Điều 45, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự; Điều

3, khoản 1 Điều 6, 164, 166 Bộ luật Dân sự; khoản 6 Điều 26, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của anh Lê Văn Nh, anh Lê Văn Nh được ly hôn với chị Nguyễn Thị Ng.

2. Về con chung: có 01 con chung tên Lê Thái Ng – sinh ngày 16 tháng 8 năm 2014 hiện đang ở với chị Ng. Giao chị Nguyễn Thị Ng trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Lê Thái Ng, anh Lê Văn Nh cấp dưỡng nuôi con 745.000đ/tháng, bắt đầu từ tháng 4 năm 2022 đến khi phát sinh một trong các điều kiện quy định tại điều 118 Luật hôn nhân gia đình. Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

3.1. Giao anh Lê Văn Nh được quyền quản lý sử dụng phần diện tích nhà ở 36,9m<sup>2</sup> nằm trên thửa đất ở theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 810826 do UBND TP. Tuy Hòa cấp ngày 06/02/2013 cho anh Lê Văn Nh, xây dựng năm 2016 cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch và được bồi thường hỗ trợ theo quy định hiện hành.

3.2. Tạm giao anh Lê Văn Nh được quyền quản lý sử dụng phần diện tích nhà ở 61,3m<sup>2</sup> nằm trên phần đất trồng cây hàng năm khác theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 807225 do UBND TP. Tuy Hòa cấp ngày 12/4/2012 cho anh Lê Văn Nh, đến khi có các quyết định xử lý của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và diện tích nhà ở 17,3m<sup>2</sup> nằm trên thửa đất 406, tờ bản đồ 255B chủ sử dụng đất ông Phan Long A.

3.3. Anh Lê Văn Nh có trách nhiệm thối lại giá trị tài sản chung cho chị Nguyễn Thị Ng số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về nợ chung:Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thanh Ph về việc yêu cầu anh Lê Văn Nh, chị Nguyễn Thị Ng trả số nợ vay cụ thể:

4.2. Anh Lê Văn Nh có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị Thanh Ph số tiền 2.142.000.000đ (trong đó 1.800.000.000đ gốc, 342.000.000đ lãi).

4.3. Chị Nguyễn Thị Ng có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị Thanh Ph số tiền 2.142.000.000đ (trong đó 1.800.000.000đ gốc, 342.000.000đ lãi).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất

của các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật, nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Chị Nguyễn Thị Thanh Ph phải trả lại cho anh Lê Văn Nh: Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 807225, Ủy ban nhân dân thành phố Tuy Hòa cấp cho anh Lê Văn Nh ngày 12 tháng 4 năm 2012, đối với thửa đất số 2477, tờ bản đồ số 255B và bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 810826, Ủy ban nhân dân thành phố Tuy Hòa cấp cho anh Lê Văn Nh ngày 06 tháng 2 năm 2013, đối với thửa đất số 2475, tờ bản đồ số 255-B.

6. Về án phí và chi phí tố tụng khác:

6.1. Chi phí tố tụng khác: Anh Lê Văn Nh tự nguyện nộp chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá số tiền 6.496.000đ (đã nộp đủ).

2.6. Về án phí:

-Anh Lê Văn Nh phải chịu án phí HNGĐST 300.000đ, án phí cấp dưỡng định kỳ 300.000đ. Án phí chia tài sản chung: 7.168.000đ. Án phí nợ chung phải trả là: 74.840.000đ. Án phí DSPT 300.000đ. Đã nộp tạm ứng án phí số tiền 2.450.000đ, theo các biên lai thu tiền của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tuy Hòa số 0004967 ngày 10/01/2022, biên lai thu tiền số 0004920 ngày 24/12/2021, biên lai thu tiền số 0000766 ngày 21/12/2020, biên lai thu tiền số 0005233 ngày 28/4/2022. Nên anh Lê Văn Nh còn phải nộp 80.458.000đ.

- Chị Nguyễn Thị Ng phải chịu án phí chia tài sản chung: 7.500.000đ; Án phí nợ chung phải trả là 74.840.000đ.

- Chị Nguyễn Thị Thanh Ph phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu đòi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không phải chịu án phí đối với yêu cầu trả nợ được chấp nhận. Đã nộp tạm ứng án phí số tiền 52.000.000đ, theo biên lai thu tiền số 0007020 ngày 28/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tuy Hòa nên hoàn lại cho chị Nguyễn Thị Thanh Phương 51.700.000đ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

*Nơi nhận:*

- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Phòng KTNV&THA;
- TAND TP Tuy Hòa;
- Chi cục THADS thành phố Tuy Hòa;
- Đương sự;
- Lưu: HSVA.

## **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Ngọc Hà**